

Chỉ số sản xuất công nghiệp

%

	Thực hiện từ đầu năm đến cuối tháng 7 năm 2020	Ước tính tháng 8 năm 2020 so với tháng 7 năm 2020	Ước tính tháng 8 năm 2020 so với tháng 8 năm 2019	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 8 năm 2020 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	108,79	101,09	114,27	109,48
Khai khoáng	92,78	102,72	94,39	92,81
Khai thác than cứng và than non	-	-	-	-
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại	-	-	-	-
Khai khoáng khác	92,78	102,72	94,39	92,81
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	109,23	101,12	115,00	109,92
Sản xuất chế biến thực phẩm	115,34	104,46	118,75	115,24
Sản xuất đồ uống	48,26	98,37	90,23	50,58
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	-	-	-	-
Dệt	105,44	100,55	102,41	104,58
Sản xuất trang phục	104,69	97,84	382,88	115,38
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	103,90	76,60	96,06	106,45
giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và	97,33	98,32	101,28	97,69
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	110,46	79,99	85,27	116,64
In, sao chép bản ghi các loại	6,47	105,08	4,82	6,09
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	102,13	105,77	97,84	97,07
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	151,45	101,54	195,94	156,70
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	101,16	99,60	106,95	101,77
Sản xuất kim loại	176,03	100,10	239,61	184,16
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	104,83	97,71	108,33	106,52
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	101,43	100,25	92,55	100,11
Sản xuất thiết bị điện	-	-	-	-
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	46,16	104,76	25,88	42,92
Sản xuất xe có động cơ	106,43	94,87	102,06	114,86
Sản xuất phương tiện vận tải khác	-	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	92,02	102,13	93,89	90,91

Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	74,81	100,00	53,97	72,20
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	-	-	-	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	107,58	100,26	108,04	107,96
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	107,87	99,02	126,54	110,68
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	107,79	99,86	123,52	109,66
Thoát nước và xử lý nước thải	-	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	107,96	98,08	130,12	111,83
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	-	-	-	-